

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Số: 802 /HĐ-NCKH

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BKHHCN ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BTC-BKHHCN ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 34/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc Ban hành Quy định về quản lý và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc Ban hành Quy định một số định mức chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 26/2/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp và các Quy định hiện hành;

Căn cứ Quyết định số 171/QĐ-SKHHCN ngày 29/8/2019 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở;

Căn cứ Quyết định số 72/QĐ-SKHHCN ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt kinh phí thực hiện dự án SXTN cấp cơ sở;

Hôm nay, ngày 24 tháng 6 năm 2020, tại Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Tháp, Chúng tôi gồm:

1. Bên đặt hàng (Bên A): Sở Khoa học và Công nghệ Đồng Tháp

- Do Ông: Huỳnh Minh Tuấn, chức vụ: Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ làm đại diện.

- Địa chỉ: Số 03 Võ Trường Toản, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp.

- Điện thoại: 0673.851 543; 0673.853 395; Fax: 0673.852 281.

- Mã số thuế: 1400635743;

- Tài khoản: 9527.2.1065642; tại Kho bạc Nhà nước Đồng Tháp;

2. Bên nhận đặt hàng (Bên B): Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

a/ Tổ chức chủ trì thực hiện Dự án SXTN:

- Ông: Lê Đức Hiền chức vụ: Phó Giám Đốc phụ trách Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp làm đại diện.

(Thực hiện theo công văn số 153/UBND-HC của UBND huyện Thanh Bình, ngày 11 tháng 6 năm 2020 V/v giao nhiệm vụ điều hành hoạt động của Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Huyện)

- Địa chỉ: Đường Trương Thị Y, khóm Tân Đông B, thị trấn Thanh Bình, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.

- Điện thoại liên lạc: 02773.833.01; 0852.974.575

- Số tài khoản: 3713.0.1127527.00000 tại: Kho bạc Nhà nước huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

b/ Chủ nhiệm Dự án SXTN:

- Ông: Nguyễn Thành Thừa.

- Chức vụ: Tổ phó tổ Kỹ thuật huấn luyện và CGCN - Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

- Địa chỉ liên hệ: Đường Trương Thị Y, khóm Tân Đông B, thị trấn Thanh Bình, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.

- Điện thoại: 0945.892.184

- Email: ntthua84@gmail.com

Cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết Hợp đồng thực hiện Dự án SXTN khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

Điều 1. Đặt hàng và nhận đặt hàng thực hiện Dự án SXTN.

Bên A đặt hàng và Bên B nhận đặt hàng thực hiện Dự án SXTN: **“Xây dựng mô hình sản xuất khổ qua ghép gốc mướp tại huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp”** theo các nội dung trong Thuyết minh Dự án SXTN nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cấp cơ sở đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt ngày 25/5/2020 (sau đây gọi tắt là Thuyết minh).

Thuyết minh Dự án SXTN; Biên bản thẩm định dự toán kinh phí nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở ngày 11/5/2020; Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

Điều 2. Thời gian thực hiện Hợp đồng.

Thời gian thực hiện Dự án SXTN: 18 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng.

Điều 3. Kinh phí thực hiện Dự án SXTN.

1. Dự án SXTN được thực hiện theo hình thức: Khoản chi từng phần.

2. Tổng kinh phí thực hiện Dự án SXTN là: 282.492.000 đồng (Hai trăm tám mươi hai triệu, bốn trăm chín mươi hai ngàn đồng), trong đó:

- Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ là: 141.172.000 đồng (Một trăm bốn mươi một triệu, một trăm bảy mươi hai ngàn đồng), bao gồm:

+ Kinh phí giao khoán: 115.362.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu, ba trăm sáu mươi hai ngàn đồng).

+ Kinh phí không giao khoán: 25.810.000 đồng (Hai mươi lăm triệu, tám trăm mười ngàn đồng).

- Kinh phí từ nguồn khác (kinh phí đối ứng): 141.320.000 đồng (Một trăm bốn mươi một triệu, ba trăm hai mươi ngàn đồng).

3. Phân bổ kinh phí sự nghiệp KH-CN từng năm để thực hiện Dự án SXTN như sau:

- Năm 2020 là: 52.713.000 đồng (Năm mươi hai triệu, bảy trăm mười ba ngàn đồng).

- Năm 2021 là: 88.459.000 đồng (Tám mươi tám triệu, bốn trăm năm mươi chín ngàn đồng).

4. Thanh toán và tạm ứng kinh phí thực hiện dự án SXTN:

Mức tạm ứng kinh phí lần đầu bằng tối đa 50% kinh phí thực hiện theo tiến độ năm. Việc tạm ứng các đợt tiếp theo chỉ được thực hiện khi đã thanh toán tối thiểu bằng 50% số kinh phí đã tạm ứng của các đợt trước đó.

Kinh phí Bên A cấp tối đa trong thời gian thực hiện Hợp đồng là 90% tổng kinh phí, số còn lại 10% được thanh toán sau khi nghiệm thu, Bên B hoàn chỉnh các sản phẩm khoa học và nộp đầy đủ cho Bên A.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

a) Cung cấp các thông tin cần thiết cho việc triển khai, thực hiện Hợp đồng;

b) Bố trí cho Bên B số kinh phí từ ngân sách nhà nước quy định tại Khoản 2 Điều 3 Hợp đồng này theo tiến độ kế hoạch, tương ứng với các nội dung nghiên cứu được phê duyệt;

c) Phê duyệt kế hoạch đấu thầu, mua sắm máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ của Dự án SXTN bằng kinh phí do Bên A cấp;

d) Trước mỗi đợt cấp kinh phí, trên cơ sở báo cáo tình hình thực hiện Dự án SXTN của Bên B, Bên A căn cứ vào sản phẩm, khối lượng công việc đã hoàn thành theo Thuyết minh để cấp tiếp kinh phí thực hiện Hợp đồng. Bên A có quyền thay đổi tiến độ cấp hoặc ngừng cấp kinh phí nếu Bên B không hoàn thành công việc đúng tiến độ, đúng nội dung công việc được giao;

đ) Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất để đánh giá tình hình Bên B thực hiện Dự án SXTN theo Thuyết minh;

e) Kịp thời xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết kiến nghị, đề xuất của Bên B về điều chỉnh nội dung chuyên môn, kinh phí và các vấn đề phát sinh khác trong quá trình thực hiện Dự án SXTN;

g) Tổ chức đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện Dự án SXTN của Bên B theo các yêu cầu, chỉ tiêu trong Thuyết minh;

h) Có trách nhiệm cùng Bên B tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định hiện hành;



i) Phối hợp cùng Bên B xử lý tài sản được mua sắm bằng ngân sách nhà nước hoặc được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của Dự án SXTN sử dụng ngân sách nhà nước (nếu có) theo quy định của pháp luật;

k) Tiếp nhận kết quả thực hiện Dự án SXTN, bàn giao kết quả thực hiện Dự án SXTN cho tổ chức đề xuất đặt hàng hoặc tổ chức triển khai ứng dụng sau khi được nghiệm thu;

l) Có trách nhiệm hướng dẫn việc trả thù lao cho tác giả nếu có lợi nhuận thu được từ việc ứng dụng kết quả của Dự án SXTN và thông báo cho tác giả việc bàn giao kết quả thực hiện Dự án SXTN (nếu có);

m) Ủy quyền cho Bên B tiến hành đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả thực hiện Dự án SXTN (nếu có) theo quy định hiện hành;

n) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản liên quan.

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

a) Tổ chức triển khai đầy đủ các nội dung nghiên cứu của Dự án SXTN đáp ứng các yêu cầu chất lượng, tiến độ và chỉ tiêu theo Thuyết minh;

b) Cam kết thực hiện và bàn giao sản phẩm cuối cùng đáp ứng đầy đủ các tiêu chí đã được phê duyệt;

c) Được quyền tự chủ, tự quyết định việc sử dụng phần kinh phí được giao khoán để thực hiện Dự án SXTN;

d) Yêu cầu Bên A cung cấp thông tin cần thiết để triển khai thực hiện Hợp đồng;

đ) Kiến nghị, đề xuất điều chỉnh các nội dung chuyên môn, kinh phí và thời hạn thực hiện Hợp đồng khi cần thiết;

e) Yêu cầu Bên A cấp đủ kinh phí theo đúng tiến độ quy định trong Hợp đồng khi hoàn thành đầy đủ nội dung công việc theo tiến độ cam kết. Đảm bảo huy động đủ nguồn kinh phí khác theo cam kết. Sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ hiện hành và có hiệu quả;

g) Xây dựng kế hoạch đấu thầu mua sắm máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ của Dự án SXTN bằng kinh phí do Bên A cấp (nếu có) để gửi Bên A phê duyệt và thực hiện mua sắm theo quy định của pháp luật;

h) Chấp hành các quy định pháp luật trong quá trình thực hiện Hợp đồng. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với Dự án SXTN theo quy định của pháp luật;

i) Thực hiện việc tự đánh giá, nghiệm thu nội bộ theo quy định hiện hành khi kết thúc Dự án SXTN. Sau khi đánh giá, nghiệm thu nội bộ hoàn chỉnh lại hồ sơ theo kết luận của Hội đồng đánh giá nội bộ, Bên B có trách nhiệm chuyển cho Bên A các hồ sơ để Bên A tiến hành việc đánh giá, nghiệm thu chính thức theo quy định pháp luật;

k) Có trách nhiệm quản lý tài sản được mua sắm bằng ngân sách nhà nước hoặc được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của Dự án SXTN sử dụng ngân sách nhà nước (nếu có) cho tới khi có quyết định xử lý các tài sản đó của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

l) Có trách nhiệm cùng Bên A tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định;

m) Thực hiện việc đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo ủy quyền của Bên A đối với kết quả nghiên cứu (nếu có);

n) Thực hiện giao nộp sản phẩm và đăng ký kết quả thực hiện Dự án SXTN theo quy định pháp luật;

o) Công bố kết quả thực hiện Dự án SXTN sau khi được Bên A cho phép;

p) Chủ nhiệm Dự án SXTN cùng với các cá nhân trực tiếp sáng tạo ra kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được đứng tên tác giả trong Dự án SXTN và hưởng quyền tác giả bao gồm cả các lợi ích thu được (nếu có) từ việc khai thác thương mại các kết quả thực hiện Dự án SXTN theo quy định pháp luật và các thỏa thuận khác (nếu có);

q) Có trách nhiệm trực tiếp hoặc tham gia triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo yêu cầu của Bên A hoặc tổ chức, cá nhân được Bên A giao quyền sở hữu, sử dụng kết quả thực hiện Dự án SXTN;

r) Thực hiện bảo mật các kết quả thực hiện Dự án SXTN theo quy định về bảo vệ bí mật của nhà nước;

s) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định Luật khoa học và công nghệ và các văn bản liên quan.

t) Phân định trách nhiệm của Tổ chức chủ trì thực hiện Dự án SXTN và Chủ nhiệm Dự án SXTN:

- Tổ chức chủ trì thực hiện Dự án SXTN chịu trách nhiệm thực hiện các điểm g, k của khoản 2, Điều 4.

- Chủ nhiệm Dự án SXTN chịu trách nhiệm thực hiện các điểm a, c, m, p, q của khoản 2, Điều 4.

- Chủ nhiệm Dự án SXTN cùng Tổ chức chủ trì thực hiện Dự án SXTN chịu trách nhiệm thực hiện các điểm b, d, đ, e, h, i, l, n, o, r, s của khoản 2, Điều 4.

Điều 5. Chấm dứt Hợp đồng

Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Dự án SXTN đã kết thúc và được nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng.
2. Có căn cứ để khẳng định việc thực hiện hoặc tiếp tục thực hiện Dự án SXTN là không cần thiết và hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

3. Bên B bị đình chỉ thực hiện Dự án SXTN theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

4. Bên B không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu Dự án SXTN theo quy định pháp luật.

5. Bên A vi phạm một trong các điều kiện dẫn đến việc Dự án SXTN không thể tiếp tục thực hiện do:

a) Không cấp đủ kinh phí theo tiến độ thực hiện Dự án SXTN mà không có lý do chính đáng;

b) Không kịp thời giải quyết những kiến nghị, đề xuất của Bên B theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Xử lý tài chính khi chấm dứt Hợp đồng

H.C
S.C
O.A
C.ONG
Đ.Đ

1. Đối với Dự án SXTN đã kết thúc và được nghiệm thu:

a) Dự án SXTN đã kết thúc và đánh giá nghiệm thu từ mức “Đạt” trở lên thì Bên A thanh toán đầy đủ kinh phí cho Bên B theo quy định tại Hợp đồng này.

b) Dự án SXTN đã kết thúc, nhưng nghiệm thu mức “không đạt” thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số kinh phí ngân sách nhà nước đã cấp nhưng chưa sử dụng; đối với phần kinh phí ngân sách nhà nước cấp đã sử dụng đúng quy định cho Dự án SXTN, mức thu hồi cụ thể theo quy định tại Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 30/12/2015 của Bộ Tài chính – Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Đối với Dự án SXTN chấm dứt trong quá trình triển khai:

a) Trường hợp Dự án SXTN chấm dứt khi Bên A có căn cứ khẳng định không còn nhu cầu thực hiện hoặc không thể tiếp tục thực hiện do nguyên nhân khách quan (thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc các trường hợp khách quan khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ xem xét, quyết định) thì hai bên cùng nhau xác định khối lượng công việc Bên B đã triển khai để làm căn cứ thanh toán số kinh phí Bên B đã sử dụng để thực hiện Dự án SXTN và thu hồi số kinh phí còn lại đã cấp cho Bên B nhưng chưa sử dụng. Bên B không phải hoàn trả kinh phí đã sử dụng để thực hiện Dự án SXTN.

b) Trường hợp hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng mới để thay thế và kết quả nghiên cứu của Hợp đồng cũ là một bộ phận cấu thành nội dung của Hợp đồng mới thì số kinh phí đã cấp cho Hợp đồng cũ được tính vào kinh phí cấp cho Hợp đồng mới và được tiếp tục thực hiện theo Hợp đồng mới.

c) Trường hợp Bên B không có khả năng hoàn thành nhiệm vụ (có đơn xin dừng thực hiện), Bên B có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số kinh phí ngân sách nhà nước đã cấp nhưng chưa sử dụng; đối với phần kinh phí ngân sách nhà nước cấp đã sử dụng đúng quy định cho Dự án SXTN, mức thu hồi cụ thể theo quy định tại Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 30/12/2015 của Bộ Tài chính – Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Đối với Dự án SXTN bị đình chỉ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Bên B không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu Dự án SXTN theo quy định của pháp luật thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số kinh phí ngân sách nhà nước đã cấp nhưng chưa sử dụng; đối với phần kinh phí ngân sách nhà nước cấp đã sử dụng đúng quy định cho Dự án SXTN, mức thu hồi cụ thể theo quy định tại Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 30/12/2015 của Bộ Tài chính – Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Đối với Dự án SXTN không hoàn thành do lỗi của Bên A dẫn đến việc chấm dứt Hợp đồng thì Bên B không phải bồi hoàn số kinh phí đã sử dụng để thực hiện Dự án SXTN, nhưng vẫn phải thực hiện việc quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Xử lý tài sản khi chấm dứt Hợp đồng

1. Khi chấm dứt Hợp đồng, việc xử lý tài sản được mua sắm hoặc được hình thành bằng ngân sách nhà nước cấp cho Dự án SXTN được thực hiện theo quy định pháp luật.

2. Các sản phẩm vật chất của Dự án SXTN sử dụng ngân sách nhà nước: nguồn thu khi các sản phẩm này được tiêu thụ trên thị trường sau khi trừ các khoản chi phí cần thiết, hợp lệ, được phân chia theo quy định pháp luật.

Điều 8. Điều khoản chung.

1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu một trong hai bên có yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung hoặc có căn cứ để chấm dứt thực hiện Hợp đồng thì phải thông báo cho bên kia ít nhất là 15 ngày làm việc trước khi tiến hành sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt thực hiện Hợp đồng, xác định trách nhiệm của mỗi bên và hình thức xử lý. Các sửa đổi, bổ sung (nếu có) phải lập thành văn bản có đầy đủ chữ ký của các bên và được coi là bộ phận của Hợp đồng và là căn cứ để nghiệm thu kết quả của Dự án SXTN.

2. Khi một trong hai bên gặp phải trường hợp bất khả kháng dẫn đến việc không thể hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận trong Hợp đồng thì có trách nhiệm thông báo cho Bên kia trong 10 ngày làm việc kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Hai bên có trách nhiệm phối hợp xác định nguyên nhân và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các quy định của Hợp đồng và có trách nhiệm hợp tác giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện. Bên vi phạm các cam kết trong Hợp đồng phải chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật.

4. Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng do các bên thương lượng hòa giải để giải quyết. Trường hợp không hòa giải được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Điều 9. Hiệu lực của Hợp đồng.

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký hợp đồng. Hợp đồng này được lập thành 10 bản và có giá trị như nhau, Bên A giữ 06 bản, Bên B giữ 04 bản./.

BÊN A (Bên giao)
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
GIÁM ĐỐC



Huỳnh Minh Tuấn

BÊN B (Bên nhận)
TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
HUYỆN THANH BÌNH
GIÁM ĐỐC



Lê Đức Hiền

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN

Nguyễn Thành Thừa

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN SXTN
 (Kèm theo Hợp đồng số 802 /HĐ-NCKH ngày 24..tháng...6.. năm 2020)

TT	Các nội dung, công việc	Kết quả đạt được	Tiến độ hoàn thành	
			Năm 2020	Năm 2021
1	Xây dựng thuyết minh dự án.	Thuyết minh hoàn chỉnh được hội đồng khoa học thông qua.	x	
2	Nội dung 1: Đánh giá hiệu quả 3 giống mướp (giống nhập nội: hạt giống nhập, hạt tự sản xuất và giống địa phương) làm gốc ghép cho cây khổ qua.	Chọn ra được giống mướp tốt làm gốc ghép .	x	
3	Nội dung 2: Đánh giá hiệu quả cây khổ qua ghép 1 gốc và 2 gốc mướp.	Chọn ra được cây khổ qua có gốc ghép cho năng suất cao nhất.		x
4	Nội dung 3: Triển khai 01 mô hình 3.000 m ² , gồm 2 điểm trình diễn, mỗi điểm 1.500 m ²	Mô hình đạt hiệu quả kinh tế cao hơn khổ qua không ghép 20%.		x
5	Tập huấn kỹ thuật.	Hướng dẫn được quy trình sản xuất cây giống và kỹ thuật trồng cây khổ qua ghép gốc mướp.		x
6	Tổ chức Hội thảo.	Giới thiệu được kết quả nghiên cứu, trao đổi và tiếp nhận góp ý từ đại biểu và nông dân.		x
7	Đánh giá, nghiệm thu nội bộ.	Được chủ trì cuộc họp kết luận thông qua.		x
8	Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện dự án.	Báo cáo đầy đủ, rõ ràng, số liệu xác thực, khoa học đáp ứng yêu cầu đặt hàng và yêu cầu của một báo cáo khoa học, được Hội đồng đánh giá, nghiệm thu thông qua.		x

PHỤ LỤC 2
TIỀN ĐỘ CẤP KINH PHÍ THEO NỘI DUNG

Đơn vị tính: ngàn đồng.

STT	Nội dung chi	Ngân sách nhà nước (Nguồn KP sự nghiệp khoa học và công nghệ)		
		Tổng cộng	Năm 2020	Năm 2021
I	Công lao động trực tiếp	84.042	22.333	61.709
1	Xây dựng thuyết minh dự án.	4.620	4.620	
2	Nội dung 1: Đánh giá hiệu quả 3 giống mướp (giống nhập nội: hạt giống nhập, hạt tự sản xuất và giống địa phương) làm gốc ghép cho cây khổ qua.	17.713	17.713	
3	Nội dung 2: Đánh giá hiệu quả cây khổ qua ghép 1 gốc và 2 gốc mướp.	19.769		19.769
4	Nội dung 3: Triển khai 01 mô hình 3.000 m ² , gồm 2 điểm trình diễn, mỗi điểm 1.500 m ² .	35.010		35.010
5	Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện dự án.	6.930		6.930
II	Nguyên vật liệu, năng lượng	17.030	17.030	0
1	Nội dung 1: Khảo nghiệm và đánh giá hiệu quả 2 giống mướp (địa phương và nhập nội) làm gốc ghép cho cây khổ qua.	17.030	17.030	
III	Chi phí Thuê mướn	8.780	8.780	0
1	Nội dung 1: Đánh giá hiệu quả của 3 giống mướp	8.780	8.780	

STT	Nội dung chi	Ngân sách nhà nước (Nguồn KP sự nghiệp khoa học và công nghệ)		
		Tổng cộng	Năm 2020	Năm 2021
IV	Chi Khác	31.320	4.570	26.750
1	Tập huấn kỹ thuật	8.520		8.520
2	Hội thảo khoa học	13.230		13.230
3	Bảng cấm	1.480	480	1.000
	- Bảng ký hiệu các lô thí nghiệm	480	480	
	- Bảng cấm mô hình	1.000		1.000
4	Vật dụng lấy mẫu	1.190	1.190	
5	Văn phòng phẩm	1.500	500	1.000
6	Kinh phí quản lý chung dự án	5.400	2.400	3.000
Tổng cộng		141.172	52.713	88.459

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 153 /UBND-HC

Thanh Bình, ngày 11 tháng 6 năm 2020

V/v giao nhiệm vụ điều hành hoạt động của Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Huyện

Kính gửi: Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp.

Căn cứ Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 15/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành quy định phân cấp, phân công về quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, các hội trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Bình, về việc cho ông Bùi Thanh Dũng nghỉ hưu trước tuổi;

Căn cứ cuộc họp ngày 03/6/2020 của Ủy ban nhân dân Huyện về việc thống nhất công tác cán bộ;

Theo đề nghị của Phòng Nội vụ tại Công văn số 447/PNV ngày 08/6/2020.

Ủy ban nhân dân huyện có ý kiến như sau:

1. Thống nhất giao cho ông Lê Đức Hiền- Sinh năm 1984, Phó Giám đốc Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Huyện phụ trách điều hành về tổ chức và hoạt động của Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Huyện đến khi bổ nhiệm Giám đốc mới.

2. Giao Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Huyện và các ngành có liên quan thực hiện đúng theo nội dung công văn này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT/UBND Huyện;
- Lưu: VT, NV.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Văn Nờ